Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3919.10.92

Mã HS	3919.10.92
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn / - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm: / - - Loại khác: / - - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 11:16:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39191092/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6003
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6003
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6003
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5812
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5773
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5773
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5773
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5773
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5773
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5773
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5817
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5817
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5817
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5817
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5817
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5815
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5815
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5815
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5815
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5815
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5815
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5819
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5779
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5775
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5775
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5775
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5775
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5775
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5775
VKFTA	2022	2022	5	VK!E5788
VKFTA	2023	2023	5	VK!F5788
VKFTA	2024	2024	5	VK!G5788
VKFTA	2025	2025	5	VK!H5788
VKFTA	2026	2026	5	VK!I5788
VKFTA	2027	2027	5	VK!J5788
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5841
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5841
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5841

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5841
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5841
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5841
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5826
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5826
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5826
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5826
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5826
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5826
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5829
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5829
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5829
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5829
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5829
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5829
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D5814
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E5814
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F5814
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5814
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5814
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5814
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D5816
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E5816
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F5816
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5816
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5816

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5816
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5798
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5798
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5798
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5798
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5798
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5798
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5798
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D5819
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E5819
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F5819
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G5819
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H5819
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I5819
RCEP B	2022	2022	14	B!D5819
RCEP B	2023	2023	13	B!E5819
RCEP B	2024	2024	12	B!F5819
RCEP B	2025	2025	11	B!G5819
RCEP B	2026	2026	10	B!H5819
RCEP B	2027	2027	9	B!I5819
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D5819
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E5819
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F5819
RCEP C	2025	2025	12	C!G5819
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H5819
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I5819

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D5819
RCEP D	2023	2023	15	D!E5819
RCEP D	2024	2024	15	D!F5819
RCEP D	2025	2025	15	D!G5819
RCEP D	2026	2026	15	D!H5819
RCEP D	2027	2027	15	D!I5819
RCEP E	2022	2022	15	E!D5822
RCEP E	2023	2023	15	E!E5822
RCEP E	2024	2024	15	E!F5822
RCEP E	2025	2025	15	E!G5822
RCEP E	2026	2026	15	E!H5822
RCEP E	2027	2027	15	E!I5822
RCEP F	2022	2022	14	F!D5819
RCEP F	2023	2023	13	F!E5819
RCEP F	2024	2024	12	F!F5819
RCEP F	2025	2025	11	F!G5819
RCEP F	2026	2026	10	F!H5819
RCEP F	2027	2027	9	F!I5819
VIFTA	2024	2024	10	VI!F5369
VIFTA	2025	2025	5	VI!G5369
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5369
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5369

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3919.10 có 5 dòng thuế; dòng 3919.10.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo.	3919.10.10 Từ các polyme từ vinyl clorua; 3919.10.20 Từ polyetylen; 3919.10.91 Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3919.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3919.10.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3919.10.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6003), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.